TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24/7/2025
v/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tương

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang

2. Ông Nguyễn Văn Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân khu vực 2 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Triều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 57/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đ, sinh ngày 20/10/1968; căn cước công dân số 051068020XXX, cấp ngày 12/8/2021; nơi trú tại: Thôn An H, xã Đông S, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là thôn An H, xã Bình Ch, huyện Bình S, tỉnh Quảng Ngãi).

Bị đơn: Bà Đoàn Thị D, sinh ngày 17/10/1971; nơi trú tại: Thôn An H, xã Đông S, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là thôn An H, xã Bình Ch, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông và bà Đoàn Thị D có quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) theo giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/1996, ngày 24/10/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau và sinh được 03 người con, gồm: Nguyễn Văn Tr, sinh ngày 24/9/1997; Nguyễn Văn Th, sinh ngày 08/8/2000 và Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 30/6/2007; đều cư trú tại: Thôn An H, xã Đông S, tỉnh Quảng Ngãi.

Trong thời gian chung sống với nhau, ông đi làm biển, bà D ở nhà chăm sóc con cái và nội trợ, giữa vợ chồng nhiều lúc cũng có xảy ra mâu thuẫn, cải vã, xung đột, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình, lối sống không hòa hợp. Vào ngày 12/02/2017, ông đi làm về thì không thấy bà D ở nhà, đến mấy ngày hôm sau cũng không thấy, sau đó ông và người thân trong gia đình đã tìm kiếm nhiều nơi, liên hệ hỏi thăm nhiều người nhưng không có tin tức của bà D, sau đó ông đã báo chính quyền địa phương về việc bà D bỏ nhà đi, có xác nhận của chính quyền thôn, Ủy ban nhân dân xã. Từ đó đến nay, ông đã nhiều lần dò hỏi, tìm kiếm nhưng không có tin tức gì của bà D. Vào năm 2024, ông đã yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố bà D mất tích và đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn giải quyết theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 08/2024/QĐST-DS, ngày 10/7/2024. Hiện nay, để giải quyết quan hệ hôn nhân, tài sản chung giữa vợ chồng nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D.

Về con chung: Giữa ông và bà D có 03 người con chung gồm: Nguyễn Văn Tr, sinh ngày 24/9/1997; Nguyễn Văn Th, sinh ngày 08/8/2000 và Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 30/6/2007. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là Nguyễn Văn Nh. Tuy nhiên đến thời điểm xét xử, con chung Nguyễn Văn Nh và các người con còn lại đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ xác định giữa ông và bà D không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Đoàn Thị D không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy giữa ông Đ và bà D không còn sống chung, Tòa án cũng đã giải quyết tuyên bố bà D mất tích nên căn cứ các Điều 21, 28, 35, 39, 144, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 56, 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ; về con chung: Tại thời điểm xét xử, các con chung đều đã trưởng thành, ông Đ không yêu cầu giải quyết nên không xét; về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét; về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét; về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là ông Nguyễn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là bà Đoàn Thị D vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.2] Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng bà D không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ. Căn cứ vào Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/1996, ngày 24/10/1996 của Ủy ban nhân dân xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), kết quả xác minh tình trạng hôn nhân và lời trình bày của ông Đ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Đ và bà D xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đúng quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa ông, bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[2.2] Ông Đ cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày, từ năm 2017 đến nay, vợ chồng không còn sống chung, bà D bỏ đi không có tin tức, Tòa án cũng đã tuyên bố bà D mất tích; thời gian qua, ông cũng đã nhiều lần dò hỏi, tìm kiếm nhưng không có tin tức gì. Bà D không có ý kiến trình bày hay phản đối các tình tiết, sự kiện mà ông Đ đã nêu về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng cũng như các vấn đề khác, căn cứ vào Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện mà ông Đ đưa ra không phải chứng minh. Ngoài ra, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng bà D không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến cũng như không tham gia hòa giải thể hiện bà không quan tâm, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa ông Đ và bà D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ.

[3] Về con chung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa ông Đ và bà D có ba con chung, gồm: Nguyễn Văn Tr, sinh ngày 24/9/1997; Nguyễn Văn Th, sinh ngày 08/8/2000 và Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 30/6/2007. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ trình bày khi ly hôn, ông yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là Nguyễn Văn Nh. Tuy nhiên đến thời điểm xét xử, Nguyễn Văn Nh đã thành niên nên ông Đ không yêu cầu Tòa giải quyết đối với con chung chưa thành niên. Xét thấy các con chung giữa ông Đ và bà D đều đã thành niên, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nuôi sống bản nên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung: Ông Đ xác định giữa ông và bà D không có không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền ông đã nộp tạm ứng án phí.

[7] Đối với quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 68, 72, 73, 147, 227, 228, 244, 245, 264, 266, 267, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025.

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đ được ly hôn bà Đoàn Thị D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/1996, ngày 24/10/1996 do Ủy ban nhân dân xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) cấp cho ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu số 0003293, ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Quảng Ngãi).

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 2 - Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Tương